

V/v giải trình lợi nhuận chênh lệch
10% so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;


Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 biến động giảm hơn 10% so với Quý 4 năm 2023 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 là: 3.327.488.868 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 là: (9.767.727.364) đồng


STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023 (Đã điều chỉnh hồi tố)	Chênh lệch so với cùng kỳ năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.826.448.306	135.342.899.404	7.483.548.902
2	Giá vốn hàng bán	90.862.801.374	87.376.247.925	3.486.553.449
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.963.646.932	47.966.651.479	3.996.995.453
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.027.874.217	1.139.077.436	(111.203.219)
5	Chi phí tài chính	185.794.871	338.756.941	(152.962.070)
	Trong đó: chi phí lãi vay	185.794.871	338.756.941	(152.962.070)
6	Chi phí bán hàng	42.622.165.491	29.860.163.112	12.762.002.379
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.145.754.111	14.558.577.612	7.587.176.499
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(11.962.193.324)	4.348.231.250	(16.310.424.574)
9	Thu nhập khác	(52.313.238)	7.895.897	(60.209.135)
10	Chi phí khác	-	20.785.940	(20.785.940)
11	Lợi nhuận khác	(52.313.238)	(12.890.043)	(39.423.195)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.014.506.562)	4.335.341.207	(16.349.847.769)
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.246.779.198)	1.007.852.339	(3.254.631.537)
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.767.727.364)	3.327.488.868	(13.095.216.232)

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 giảm 13.095.216.232 đồng so với Quý 4 năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là:

(1)	Sản lượng nước tiêu thụ Quý 4 năm 2024 tăng 273.462 m ³ , đơn giá bán bình quân tăng 353 đồng so với Quý 4 năm 2023 nên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7.483.548.902 đồng
(2)	Giá vốn hàng bán tăng 3.486.553.449 đồng so với Quý 4 năm 2023.
(3)	Tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tăng chi phí dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3.996.995.453 đồng.
(4)	Doanh thu tài chính Quý 4 năm 2024 giảm 111.203.219 đồng so với Quý 4 năm 2023 do giảm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
(5)	Chi phí hoạt động tài chính Quý 4 năm 2024 giảm so với Quý 4 năm 2023 là 152.962.070 đồng do số dư nợ gốc vay các hợp đồng giảm.
(6)	Chi phí bán hàng tăng 12.762.002.379 đồng do trong Quý 4 năm 2024 tăng chi phí sửa chữa ống mục chống thất thoát nước,...
(7)	Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7.587.176.499 so với Quý 4 năm 2023 do tăng các chi phí dịch vụ mua ngoài.
(8)	Từ các nguyên nhân trên, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty Quý 4 năm 2024 giảm 16.310.424.574 đồng.
(9)	Thu nhập khác Quý 4 năm 2024 giảm 60.209.135 đồng so với Quý 4 năm 2023
(10)	Chi phí khác giảm 20.785.940 đồng so với Quý 4 năm 2023
(11)	Từ điểm (9) và (10) dẫn đến Lợi nhuận khác giảm 39.423.195 đồng.
(12)	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 16.310.424.574 đồng,
(13)	lợi nhuận khác giảm 39.423.195 đồng nên tổng lợi nhuận kế toán trước
(14)	thuế Quý 4 năm 2024 giảm 16.349.847.769 đồng so với Quý 4 năm 2023. Từ đó, dẫn đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2024 giảm 3.254.631.537 đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2024 của Công ty. 

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm: 

- BCTC Quý 4/2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Doãn Xã

V/v điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ
trên BCTC năm 2024

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) đã có công văn số 507/CNBT-TCHC thực hiện công bố thông tin kết quả Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 tại Thông báo số 79/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV.

Số liệu sau khi Kiểm toán nhà nước kết luận có sự thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2023 đã được phát hành và công bố thông tin. Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2024 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày lại năm 2023 VND	Số liệu đã phát hành năm 2023 VND	Chênh lệch VND
Bảng Cân đối kế toán				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.858.131.728)	(3.346.086.227)	(487.954.499)
Hàng tồn kho	141	23.718.057.872	22.221.838.350	1.496.219.522
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.551.949.606	2.736.700.000	815.249.606
Thuế và các khoản khác phải thu	153			
Nhà nước		198.756.541	270.561.291	(71.804.750)
Tài sản cố định hữu hình	221	186.550.933.288	184.867.961.201	
- Nguyên giá	222	450.525.129.770	448.842.157.683	1.682.972.087
Thuế và các khoản phải nộp	313			
Nhà nước		11.753.452.345	10.745.600.006	1.007.852.339
Phải trả người lao động	314	10.875.804.501	11.791.694.236	(915.889.735)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	56.036.370.826	51.717.742.466	4.318.628.360
LN chưa phân phối kỳ này	421b	47.963.460.532	43.644.832.172	4.318.628.360
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	330.408.378.019	331.904.597.541	(1.496.219.522)
Chi phí bán hàng	25	88.981.511.913	90.664.484.000	(1.682.972.087)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	53.839.824.738	56.058.918.578	(2.219.093.840)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.166.845.255	11.087.188.166	1.079.657.089
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	47.963.460.532	43.644.832.172	4.318.628.360

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày lại năm 2023 VND	Số liệu đã phát hành năm 2023 VND	Chênh lệch VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	60.130.305.787	54.732.020.338	5.398.285.449
Các khoản dự phòng	02	207.002.066	694.956.565	(487.954.499)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(5.601.750.736)	(4.105.531.214)	(1.496.219.522)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả				
(không bao gồm lãi vay, thuế TNDN)	11	(21.076.147.566)	(20.160.257.831)	(915.889.735)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.388.549.606)	(573.300.000)	(815.249.606)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài				
sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(44.330.861.075)	(42.647.888.988)	(1.682.972.087)

***Nguyên nhân chênh lệch:**

- Hàng tồn kho tăng, giá vốn hàng bán giảm do:** 1.496.219.522
- Xác định tỷ lệ hao hụt nước sạch tương ứng với chi phí dở dang cuối kỳ theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- Chi phí trả trước ngắn hạn tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do:** 815.249.606
- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ (máy tính, máy in, máy lạnh...) có liên quan đến nhiều kỳ kế toán theo quy định tại Điều 47 Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước giảm, do:** 71.804.750
- Thay đổi theo kết quả kiểm toán
- Dự phòng phải thu khó đòi giảm, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do:** 487.954.499
- Hoàn nhập khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC
- Tài sản cố định hữu hình tăng, chi phí bán hàng giảm do:** 1.682.972.087
- Tăng tài sản các công trình cải tạo ống nước đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 45/2013/TT-BTC
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng, do:** 1.007.852.339
- Thuế TNDN phải nộp tăng theo kết quả kiểm toán
- Phải trả người lao động giảm, chi phí quản lý doanh nghiệp do:** 915.889.735
- Điều chỉnh khoản chi trả tiền công cho người lao động chưa qua quỹ tiền lương

Trên đây là giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KTTC, VT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Doãn Nã